

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 46

440040
CÔNG TY
TRÁCH MIỆM HỮU
HẠN
VINACOMIN
TÂY NAM ĐÁ MÀI
QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin tiền thân là Xí nghiệp Than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 ngày 16/07/1999 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 055975 ngày 25/09/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700289499 ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 13 tháng 10 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND được chia thành 16.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	10.459.404	65,37%
2	Các đối tượng khác	5.540.596	34,63%
Cộng		16.000.000	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Hoàng Minh Hiếu	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Xuân Lập	Ủy viên - Giám đốc
- Ông Phạm Cao Nghĩa	Ủy viên
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Ủy viên
- Ông Nguyễn Trọng Tấn	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Xuân Lập	Giám đốc
- Ông Nguyễn Hoà	Phó Giám đốc (Từ ngày 01/05/2017) (i)
- Ông Đỗ Văn Kiên	Phó Giám đốc (Từ ngày 06/06/2017) (ii)
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Văn Huy	Phó Giám đốc
- Ông Đặng Xuân Vượng	Phó Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- (i) Ông Nguyễn Hòa giữ chức vụ Phó Giám đốc từ ngày 01/05/2017 theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐQT ngày 26/04/2017 và Quyết định số 66/QĐ-HĐQT ngày 26/04/2017.
- (ii) Ông Đỗ Văn Kiên giữ chức vụ Phó Giám đốc từ ngày 06/06/2017 theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐQT ngày 06/06/2017 và Quyết định số 81/QĐ-HĐQT ngày 06/06/2017.

Ban Kiểm soát:

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Phạm Xuân Vinh Trưởng ban
- Bà Dương Thị Thu Phong Thành viên
- Ông Nguyễn Huy Hoàng Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

1344064
CÔNG T
H NHIỆM H
PKF
IỆT N
XUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Lập

Số: 37/2018/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 46 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Hoàng Văn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2015-242-1

3440640
CÔNG T
H NHIỆM H
PKF
VIỆT NA
YUÂN -

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.094.791.369	59.653.090.667
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		227.968.980	354.664.996
Tiền	111	5.1	227.968.980	354.664.996
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.827.139.100	1.890.186.094
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	66.648.512.836	9.600.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.666	1.631.660.346
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.178.600.598	248.925.748
Hàng tồn kho	140	5.5	42.324.074.840	32.434.442.757
Hàng tồn kho	141		42.324.074.840	32.434.442.757
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.715.608.449	24.973.796.820
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	15.325.116.237	8.122.758.614
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.932.276.539	13.666.073.641
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	3.458.215.673	3.184.964.565
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.325.787.971.587	1.463.472.937.051
Các khoản phải thu dài hạn	210		27.326.545.436	23.976.087.569
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	27.326.545.436	23.976.087.569
Tài sản cố định	220		1.009.338.934.485	1.170.529.213.520
TSCĐ hữu hình	221	5.7	1.007.515.826.450	1.168.559.900.942
- Nguyên giá	222		2.334.422.053.852	2.373.401.731.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.326.906.227.402)	(1.204.841.830.957)
TSCĐ vô hình	227	5.8	1.823.108.035	1.969.312.578
- Nguyên giá	228		2.846.515.014	4.012.689.188
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.023.406.979)	(2.043.376.610)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		741.961.182	1.173.525.729
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	741.961.182	1.173.525.729
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	12.425.430.000	9.067.141.030
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(9.373.570.000)	(12.731.858.970)
Tài sản dài hạn khác	260		275.955.100.484	258.726.969.203
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	259.870.673.634	218.465.323.724
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.15	16.084.426.850	40.261.645.479
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.468.882.762.956	1.523.126.027.718

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.120.743.197.935	1.271.390.755.022
Nợ ngắn hạn	310		530.557.365.957	506.061.630.732
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	235.338.729.203	142.997.029.843
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	23.256.567.174
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	123.007.000	14.388.335.825
Phải trả người lao động	314		31.793.170.606	17.669.904.493
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	40.692.572	316.346.334
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	249.523.320	383.253.258
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	262.410.631.231	306.340.378.002
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		601.612.025	709.815.803
Nợ dài hạn	330		590.185.831.978	765.329.124.290
Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	590.185.831.978	765.329.124.290
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348.139.565.021	251.735.272.696
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	348.139.565.021	251.735.272.696
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.783.373.846	44.783.373.846
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.069.205.937	19.664.913.612
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.664.913.612	(69.996.055.251)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.404.292.325	89.660.968.863
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.468.882.762.956	1.523.126.027.718

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






VŨ THỊ HẢI

ĐINH VĂN CHIẾN

NGUYỄN XUÂN LẬP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.015.101.748.663	1.936.292.124.456
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		2.015.101.748.663	1.936.292.124.456
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.678.204.765.194	1.627.351.272.788
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		336.896.983.469	308.940.851.668
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.484.178.522	747.989.081
Chi phí tài chính	22	6.4	81.050.895.400	106.057.658.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.409.184.370	100.613.571.048
Chi phí bán hàng	25	6.7	1.511.419.219	1.369.417.558
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	138.648.831.283	158.284.129.529
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		117.170.016.089	43.977.635.048
Thu nhập khác	31	6.5	3.716.077.057	11.726.722.167
Chi phí khác	32	6.6	304.582.192	6.305.033.831
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.411.494.865	5.421.688.336
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120.581.510.954	49.399.323.384
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.15	24.177.218.629	(40.261.645.479)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		96.404.292.325	89.660.968.863
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	6.025	5.604

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





VŨ THỊ HẢI

ĐINH VĂN CHIẾN

NGUYỄN XUÂN LẬP

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		120.581.510.954	49.399.323.384
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		175.425.693.253	216.990.194.509
Các khoản dự phòng	03		(3.358.288.970)	5.444.087.566
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.099.163.937)	(1.485.555.706)
Chi phí lãi vay	06		84.409.184.370	100.613.571.048
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		373.958.935.670	370.961.620.801
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(63.028.898.657)	259.912.878.641
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(9.889.632.083)	4.407.881.006
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		72.980.245.354	(21.174.695.152)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(48.607.707.533)	(48.880.010.667)
Tiền lãi vay đã trả	14		(84.409.184.370)	(100.613.571.048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(30.402.576.579)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		230.500.000	73.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.136.670.000)	(6.971.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		234.097.588.381	427.312.607.002
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(18.293.913.250)	(140.069.243.885)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.299.357.364	737.566.625
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		843.310.572	747.989.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.151.245.314)	(138.583.688.179)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	655.709.900.492	576.063.761.246
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(874.782.939.575)	(864.550.422.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(219.073.039.083)	(288.486.661.016)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		354.664.996	112.407.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		227.968.980	354.664.996

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





VŨ THỊ HẢI

ĐINH VĂN CHIẾN

NGUYỄN XUÂN LẬP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin tiền thân là Xí nghiệp Than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 42/1999/QĐ - BCN ngày 16/07/1999 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 ngày 16/07/1999 do Bộ Công nghiệp cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 055975 ngày 25/09/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 5700289499 ngày 13 tháng 10 năm 2014.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa biết bị khác.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.310 người, trong đó số cán bộ quản lý là 217 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Quyết định số 51/TKV-KTTC ngày 05/01/2018 của Tập đoàn cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.665 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.735 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa Giá đích danh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than: Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 07 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất: Không thời hạn
- Phần mềm máy tính: 03 năm
- Vô hình khác: 12 - 20 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;
- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

đầu tư được thực hiện theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 19/05/2014 với mã số doanh nghiệp là 5700289499, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng và được chia thành 16.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	104.594.040.000	104.594.040.000	100%
Các cổ đông khác	55.405.960.000	55.405.960.000	100%
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	12.226.361	21.850.959
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	215.742.619	332.814.037
Cộng		<u>227.968.980</u>	<u>354.664.996</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		12.226.361
Cộng		<u>12.226.361</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2017 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		215.742.619
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Cẩm Phả		18.213.058
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả		105.532.460
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả		4.380.339
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phả		18.469.753
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Cẩm Phả		44.834.237
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cẩm Phả		8.847.315
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Cẩm Phả		10.755.263
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Cẩm Phả		4.710.194
Ngoại tệ		-
Tổng cộng		<u>215.742.619</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	21.799.000.000	12.425.430.000 (9.373.570.000)	21.799.000.000	9.067.141.030 (12.731.858.970)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV:	21.799.000.000	12.425.430.000 (9.373.570.000)	21.799.000.000	9.067.141.030 (12.731.858.970)
Tỷ lệ vốn nắm giữ: 1,11%				
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 1,11%				
<u>Bên liên quan:</u>	21.799.000.000	12.425.430.000 (9.373.570.000)	21.799.000.000	9.067.141.030 (12.731.858.970)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	66.648.512.836	9.600.000
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	66.168.709.306	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	479.803.530	9.600.000
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	66.648.512.836	9.600.000

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3

5.4 Phải thu khác

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.178.600.598	-	248.925.748	-
BHYT, BHXH	6.877.906	-	48.143.846	-
Phải thu khác	7.171.722.692	-	200.781.902	-
b. Dài hạn	27.326.545.436	-	23.976.087.569	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	25.430.526.800	-	22.871.780.368	-
Lãi ký quỹ BVMT	1.896.018.636	-	1.104.307.201	-
Cộng	34.505.146.034	-	24.225.013.317	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.201.142.201	-	906.057.210	-
Công cụ, dụng cụ	8.967.183.280	-	7.454.902.640	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.946.695.335	-	6.792.801.444	-
Thành phẩm	24.209.054.024	-	17.280.681.463	-
Cộng	42.324.074.840	-	32.434.442.757	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	741.961.182	1.173.525.729
- Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II	-	1.173.525.729
- Dự án đầu tư khai thác lộ thiên mỏ Đông Lộ Trí	741.961.182	-
Sửa chữa	-	-
Cộng	741.961.182	1.173.525.729

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	666.204.896.519	642.148.742.874	1.056.909.590.982	8.138.501.524	2.373.401.731.899
- Mua trong năm	-	-	5.588.965.563	-	5.588.965.563
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.408.236.377	1.460.851.980	1.949.259.302	-	8.818.347.659
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.045.775.000)	(40.543.905.278)	(623.864.568)	(53.213.544.846)
- Giảm khác	(6.828.012)	(157.652.723)	(8.965.688)	-	(173.446.423)
Số dư cuối năm	671.606.304.884	631.406.167.131	1.023.894.944.881	7.514.636.956	2.334.422.053.852
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	95.163.836.784	377.869.352.401	730.375.845.356	1.432.796.416	1.204.841.830.957
- Khấu hao trong năm	74.471.477.760	44.722.523.427	54.880.281.614	1.203.658.490	175.277.941.291
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.045.775.000)	(40.543.905.278)	(623.864.568)	(53.213.544.846)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	169.635.314.544	410.546.100.828	744.712.221.692	2.012.590.338	1.326.906.227.402
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	571.041.059.735	264.279.390.473	326.533.745.626	6.705.705.108	1.168.559.900.942
Tại ngày cuối năm	501.970.990.340	220.860.066.303	279.182.723.189	5.502.046.618	1.007.515.826.450
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:					442.683.460.457
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:					854.351.057.271
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:					-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu năm	1.732.800.000	558.358.595	1.721.530.593	4.012.689.188
- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.547.419	-	1.547.419
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(57.000.000)	(1.110.721.593)	(1.167.721.593)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.732.800.000	502.906.014	610.809.000	2.846.515.014
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	372.746.418	1.670.630.192	2.043.376.610
- Khấu hao trong năm	-	117.211.512	30.540.450	147.751.962
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(57.000.000)	(1.110.721.593)	(1.167.721.593)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	432.957.930	590.449.049	1.023.406.979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.732.800.000	185.612.177	50.900.401	1.969.312.578
Tại ngày cuối năm	1.732.800.000	69.948.084	20.359.951	1.823.108.035

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a. Ngắn hạn	15.325.116.237	8.122.758.614
Chi phí sửa chữa lớn	8.559.995.581	6.940.079.308
Công cụ, dụng cụ	6.149.571.133	593.086.524
Bảo hiểm	615.549.523	589.592.782
b. Dài hạn	259.870.673.634	218.465.323.724
Phí bảo hiểm cơ giới	-	33.081.875
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	220.651.951.418	163.930.091.664
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	31.291.700.651	45.176.405.855
Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của nhà nước	7.910.456.360	9.308.342.486
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.565.205	17.401.844
Cộng	275.195.789.871	226.588.082.338

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017 (VND)		31/12/2017 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	144.522.394.078	144.522.394.078	515.709.900.492	530.758.955.651	129.473.338.919	129.473.338.919
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	103.378.952.489	103.378.952.489	319.643.622.757	356.903.989.292	66.118.585.954	66.118.585.954
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	41.143.441.589	41.143.441.589	40.573.282.874	81.716.724.463	-	-
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	-	-	101.929.645.738	38.574.892.773	63.354.752.965	63.354.752.965
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Cẩm Phả	-	-	53.563.349.123	53.563.349.123	-	-
b. Gốc vay dài hạn	927.147.108.214	927.147.108.214	140.000.000.000	344.023.983.924	723.123.124.290	723.123.124.290
Từ 1 đến 5 năm	118.357.347.317	118.357.347.317	140.000.000.000	60.683.090.900	197.674.256.417	197.674.256.417
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Cẩm Phả	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	60.000.000.000	60.000.000.000	-	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	48.957.347.317	48.957.347.317	-	11.283.090.900	37.674.256.417	37.674.256.417
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	140.000.000.000	20.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	808.789.760.897	808.789.760.897	-	283.340.893.024	525.448.867.873	525.448.867.873
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	67.988.807.282	67.988.807.282	-	9.712.691.334	58.276.115.948	58.276.115.948
NH TMCP ĐT & PT VN - CN Cẩm Phả	82.135.799.594	82.135.799.594	-	35.000.000.000	47.135.799.594	47.135.799.594
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	534.314.959.240	534.314.959.240	-	196.010.000.000	338.304.959.240	338.304.959.240
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	10.525.451.091	10.525.451.091	-	712.458.000	9.812.993.091	9.812.993.091
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	113.824.743.690	113.824.743.690	-	41.905.743.690	71.919.000.000	71.919.000.000
Cộng	1.071.669.502.292	1.071.669.502.292	655.709.900.492	874.782.939.575	852.596.463.209	852.596.463.209

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.10 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Cẩm Phả	27.600.000.000	27.600.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
NH TMCP Công thương - CN Cẩm Phả	41.849.743.690	41.849.743.690	14.548.000.000	14.548.000.000
NH TMCP Quốc tế - CN Cẩm Phả	11.283.090.900	11.283.090.900	15.044.121.200	15.044.121.200
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	70.660.000.000	70.660.000.000	26.970.000.000	26.970.000.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	9.712.691.334	9.712.691.334	12.950.255.112	12.950.255.112
NH TMCP Xăng dầu Petrolimex	712.458.000	712.458.000	9.424.916.000	9.424.916.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản VN	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	161.817.983.924	161.817.983.924	132.937.292.312	132.937.292.312
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính	1.071.669.502.292	1.071.669.502.292	852.596.463.209	852.596.463.209
d1 Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	306.340.378.002	306.340.378.002	262.410.631.231	262.410.631.231
d2 Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	765.329.124.290	765.329.124.290	590.185.831.978	590.185.831.978

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2017 (VND)		01/01/2017 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	235.338.729.203	235.338.729.203	142.997.029.843	142.997.029.843
CN.Công ty CP vật tư - TKV- XN vật tư Cẩm Phả	62.548.070.679	62.548.070.679	46.609.219.118	46.609.219.118
Công ty CP Hoa Sơn	22.314.434.607	22.314.434.607	-	-
Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	1.703.695.103	1.703.695.103	8.162.289.333	8.162.289.333
Công ty CP Kim khí Thành Đô	16.694.746.729	16.694.746.729	4.313.819.881	4.313.819.881
Công ty CP CN ô tô - Vinacomin	4.498.285.613	4.498.285.613	13.814.303.905	13.814.303.905
Phải trả các đối tượng khác	127.579.496.472	127.579.496.472	70.097.397.606	70.097.397.606
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	235.338.729.203	235.338.729.203	142.997.029.843	142.997.029.843

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	9.944.164.070	84.006.141.990	93.950.306.060	-
Thuế tài nguyên	3.961.948.755	251.252.306.890	255.214.255.645	-
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	7.900.941.798	7.900.941.798	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	482.223.000	107.768.830.247	108.128.046.247	123.007.000
Cộng	14.388.335.825	450.931.220.925	465.196.549.750	123.007.000
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.126.093.077	-	-	2.126.093.077
Thuế nhà đất tiền thuê đất	9.637.273	9.637.273	685.238	685.238
Thuế tài nguyên	-	-	585.121.389	585.121.389
Thuế thu nhập cá nhân	1.049.234.215	302.918.246	-	746.315.969
Cộng	3.184.964.565	312.555.519	585.806.627	3.458.215.673

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.13 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Ngắn hạn	40.692.572	316.346.334
Phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	25.185.000	25.750.000
Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	-	241.096.334
Chi thường sáng kiến	-	49.500.000
Phí chuyển tiền	15.507.572	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>40.692.572</u>	<u>316.346.334</u>

5.14 Phải trả khác

	<u>31/12/2017</u> (VND)	<u>01/01/2017</u> (VND)
a. Ngắn hạn	249.523.320	383.253.258
Kinh phí công đoàn	199.503.320	142.815.401
Kinh phí Đảng	-	150.437.857
Các khoản phải trả phải nộp khác	50.020.000	90.000.000
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	<u>249.523.320</u>	<u>383.253.258</u>

5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2017
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.084.426.850
b Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2017
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	24.177.218.629
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.177.218.629

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý ĐT PT		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	27.416.985.238	44.783.373.846	44.783.373.846	(69.996.055.251)	162.074.303.833		
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	89.660.968.863	89.660.968.863	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	27.416.985.238	44.783.373.846	44.783.373.846	19.664.913.612	251.735.272.696		
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	96.404.292.325	96.404.292.325	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	27.416.985.238	44.783.373.846	44.783.373.846	116.069.205.937	348.139.565.021		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
Cộng	187.416.985.238	187.416.985.238

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
Cộng	44.783.373.846	44.783.373.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2017	01/01/2017
	(VND)	(VND)
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn từ trên 1 năm đến 5 năm	34.829.982.000	34.829.982.000
Cộng	34.829.982.000	34.829.982.000

Giá trị của 02 máy gạt thủy lực bánh xích theo hợp đồng số 88/HĐKT-TNĐM ngày 25/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin và Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kim khí Thành Đô nội dung như sau: Thời gian thuê 60 tháng kể từ ngày bàn giao đưa thiết bị vào sử dụng, tổng giá trị tài sản thuê là 34.829.982.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.015.101.748.663	1.936.292.124.456
Doanh thu bán hàng	2.002.479.263.505	1.930.533.048.283
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.622.485.158	5.759.076.173

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.664.144.254.849	1.621.678.836.517
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	14.060.510.345	5.672.436.271
Cộng	1.678.204.765.194	1.627.351.272.788

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền gửi	51.599.137	46.791.897
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	791.711.435	701.197.184
Doanh thu hoạt động tài chính khác	640.867.950	-
Cộng	1.484.178.522	747.989.081

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lãi tiền vay	84.409.184.370	100.613.571.048
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(3.358.288.970)	5.444.087.566
Cộng	81.050.895.400	106.057.658.614

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.255.853.365	737.566.625
Thu lương	-	8.973.369.896
Thu khác	1.460.223.692	2.015.785.646
Cộng	3.716.077.057	11.726.722.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.6 Chi phí khác

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản từ năm 2015 trở về trước	-	5.834.453.100
Tiền phạt	103.273.959	-
Các khoản khác	201.308.233	470.580.731
Cộng	304.582.192	6.305.033.831

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	25.956.557.791	26.529.732.188
Các quỹ phải nộp tập đoàn	56.069.419.379	73.363.255.835
Các khoản khác	56.622.854.113	58.391.141.506
Cộng	138.648.831.283	158.284.129.529
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	483.147.795	331.006.249
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.028.271.424	1.038.411.309
Cộng	1.511.419.219	1.369.417.558

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1.907.802.759.740	1.900.910.449.492
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	665.204.155.950	612.375.827.160
Chi phí nhân công	158.779.885.718	154.861.916.817
Chi phí khấu hao TSCĐ	175.425.693.253	216.990.194.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.123.918.962	382.490.810.715
Chi phí khác bằng tiền	503.269.108.857	534.191.700.291
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	1.907.802.759.740	1.900.910.449.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	120.581.510.954	49.399.323.384
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	304.582.193	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(201.308.227.397)	(250.707.550.781)
Tổng thu nhập chịu thuế	(80.422.134.250)	(201.308.227.397)
Chuyển lỗ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
Cộng	-	-

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 (VND)	Năm 2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	96.404.292.325	89.660.968.863
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	96.404.292.325	89.660.968.863
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.025	5.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	655.709.900.492
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	874.782.939.575
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.968.980	-	227.968.980
Phải thu khách hàng	66.648.512.836	-	66.648.512.836
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	18.569.118.476	27.326.545.436	45.895.663.912
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	(9.373.570.000)	(9.373.570.000)
Tổng cộng	85.445.600.292	39.751.975.436	125.197.575.728
Ngày 31/12/2017			
Các khoản vay và nợ	262.410.631.231	590.185.831.978	852.596.463.209
Phải trả người bán	235.338.729.203	-	235.338.729.203
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	32.206.393.498	-	32.206.393.498
Tổng cộng	529.955.753.932	590.185.831.978	1.120.141.585.910
Chênh lệch thanh khoản thuần	(444.510.153.640)	(550.433.856.542)	(994.944.010.182)
Ngày 01/01/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	354.664.996	-	354.664.996
Phải thu khách hàng	9.600.000	-	9.600.000
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	18.731.624.300	23.976.087.569	42.707.711.869
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	(12.731.858.970)	(12.731.858.970)
Tổng cộng	19.095.889.296	33.043.228.599	52.139.117.895
Ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	306.340.378.002	765.329.124.290	1.071.669.502.292
Phải trả người bán	142.997.029.843	-	142.997.029.843
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	56.014.407.084	-	56.014.407.084
Tổng cộng	505.351.814.929	765.329.124.290	1.270.680.939.219
Chênh lệch thanh khoản thuần	(486.255.925.633)	(732.285.895.691)	(1.218.541.821.324)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	112.544.176.748	42.737.452.825	112.544.176.748	42.717.311.869
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	12.425.430.000	9.067.141.030
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	227.968.980	354.664.996	227.968.980	354.664.996
Tổng cộng	134.571.145.728	64.891.117.821	125.197.575.728	52.139.117.895
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	852.596.463.209	1.071.669.502.292	852.596.463.209	1.071.669.502.292
<i>Phải trả người bán</i>	235.338.729.203	142.997.029.843	235.338.729.203	142.997.029.843
<i>Phải trả khác</i>	32.206.393.498	56.014.407.084	32.206.393.498	56.014.407.084
Tổng cộng	1.120.141.585.910	1.270.680.939.219	1.120.141.585.910	1.270.680.939.219

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2017 và ngày 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2017), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Hoàng Minh Hiếu	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Xuân Lập	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	
Ông Phạm Cao Nghĩa	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	
Ông Vũ Trọng Tuấn	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	0,077%
Ông Nguyễn Trọng Tấn	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,191%
Ông Nguyễn Hoà	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Đỗ Văn Kiên	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Văn Huy	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Đặng Xuân Vượng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Phạm Xuân Vinh	Hà Nội	Trưởng Ban kiểm soát	-
Ông Nguyễn Quang Quảng	Hà Nội	TV Ban kiểm soát	-
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Bà Dương Thị Thu Phong	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Cty CN hoá chất Mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty Than Cao Sơn - VINACOMIN	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP XNK Than - VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bệnh viện Than - Khoáng sản	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP tin học công nghệ môi trường - VINACOMIN	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Tạp chí Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,37%

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Năm 2017	Năm 2016
	(VND)	(VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.606.514.000	2.225.700.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị	271.920.000	285.600.000
Thù lao và thưởng của Ban kiểm soát	157.680.000	-
Cộng	2.036.114.000	2.511.300.000

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua trong nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê hàng hoá, dịch vụ bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Bảng kê số dư các khoản phải thu, phải trả, đầu tư trong nội bộ Tập đoàn.

344064
CÔNG
NHIỆM
PKI
IỆT N
XUÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ HẢI

ĐINH VĂN CHIẾN

NGUYỄN XUÂN LẬP

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
	Tổng mua	605.377.170.194
1	Cty CN hoá chất Mỏ Quảng Ninh	56.007.226.051
	Dịch vụ	56.007.226.051
2	CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả	339.651.816.595
	Vật tư	339.651.816.595
3	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	896.076.424
	Dịch vụ	896.076.424
4	Cty CP XNK Than - VINACOMIN	47.632.702.000
	Vật tư	47.632.702.000
5	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	11.247.392.159
	Dịch vụ	11.247.392.159
6	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	34.481.007.024
	Vật tư	3.900.700.430
	Dịch vụ	30.580.306.594
7	Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	111.632.064
	Dịch vụ	111.632.064
8	Bệnh viện Than - Khoáng sản	535.705.214
	Dịch vụ	535.705.214
9	Cty CP tin học công nghệ môi trường -VINACOMIN	2.852.009.008
	Dịch vụ	2.852.009.008
10	CN tập đoàn công nghiệp than KSVN - Công ty than Khe Chàm - TKV	54.000.000
	Dịch vụ	54.000.000
11	Cty CP du lịch & thương mại Vinacomin - CN Quảng Ninh	558.600.000
	Dịch vụ	558.600.000
12	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	19.064.626.613
	Dịch vụ	19.064.626.613
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	537.220.000
	Vật tư	537.220.000
14	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	1.071.307.084
	Dịch vụ	1.071.307.084
15	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư -TKV	374.350.000
	Vật tư	374.350.000
16	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	7.900.975.008
	Vật tư	760.806.075
	Dịch vụ	7.140.168.933
17	Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	380.774.000
	Dịch vụ	380.774.000
18	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	27.471.500
	Dịch vụ	27.471.500
19	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - vinacomin	5.329.747.838
	Dịch vụ	5.329.747.838
20	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	75.272.167.612
	Dịch vụ	75.272.167.612
21	CN công ty CP Vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	422.254.000
	Vật tư	422.254.000
22	Công ty CP Vật tư TKV	968.110.000
	Vật tư	968.110.000

NGƯỜI LẬP

(Chữ ký)

NGUYỄN HUYỀN TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

ĐINH VĂN CHIẾN

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN XUÂN LẬP

BẢNG KÊ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Số lượng (tấn)	Giá trị VNĐ
A	B		
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		2.006.859.034.169
	Than	1.331.320,12	2.002.479.263.505
	Dịch vụ		4.379.770.664
2	Công ty Cổ phần xí nghiệp vật tư - TKV. XN Vật tư Cẩm Phả		96.253.582
	Dịch vụ		96.253.582
3	Công ty than Hạ Long		1.519.708.136
	Dịch vụ		1.519.708.136
4	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin		1.000.000
	Phế liệu		1.000.000
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin		676.741.379
	Vật tư		676.741.379
6	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV		1.566.242.880
	Vật tư		1.561.198.880
	Dịch vụ		5.044.000
7	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin		1.794.795.000
	Vật tư		1.794.795.000
8	Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP		224.595.000
	Phế liệu		224.595.000
	Tổng cộng		2.012.738.370.146

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





TRẦN THỊ LƯƠNG

ĐINH VĂN CHIẾN

NGUYỄN XUÂN LẬP

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG KÊ SỔ DƯ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	228	331	341
A	PHẢI THU	66.630.625.222		-	-
I	NGẮN HẠN	66.630.625.222		-	-
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	66.168.709.306			-
2	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	354.861.416			
3	Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP	107.054.500			
II	DÀI HẠN	-		-	-
B	ĐẦU TƯ	-	21.799.000.000		
I	NGẮN HẠN	-	-	-	
II	DÀI HẠN	-	21.799.000.000		
1	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV		21.799.000.000		
C	PHẢI TRẢ	-		76.975.489.723	40.000.000.000
I	NGẮN HẠN	-		76.975.489.723	-
1	CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phả			62.548.070.679	
2	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN			59.259.972	
3	Cty CP XNK Than - VINACOMIN			164.095.200	
4	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin			1.231.217.706	
5	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin			4.498.285.613	
6	Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả			3.453.205	
6	Bệnh viện Than - Khoáng			96.366.214	
7	Cty CP tin học công nghệ môi trường -VINACOMIN			2.145.974.735	
8	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV			1.703.695.103	
9	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin			267.720.475	
10	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV			939.251.431	
11	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư -TKV			195.258.250	
12	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin			1.155.697.955	
13	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			104.573.000	
14	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả			324.535.885	
15	CN công ty CP Vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai			464.479.400	
16	Công ty CP Vật tư TKV			1.064.921.000	
17	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin			8.633.900	

640-C
TY
HỮU H
F
NAM
V-T.P

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG KẾ SỔ DƯ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	228	331	341
II	DÀI HẠN	-		-	40.000.000.000
1	Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	-		-	40.000.000.000

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2018



VŨ THỊ HÀI

ĐINH VĂN CHIẾN

NGUYỄN XUÂN LẬP